

Vietnam Daily Review

Thị trường chạm đáy cũ ngắn hạn

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 22/6/2022	•		
Tuần 20/6-24/6/2022	•		
Tháng 6/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường mở cửa đi lên, chứng lại và giằng co tại vùng 1180 trước khi quay đầu giảm vào phiên chiều, đóng cửa mất gần 8 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 13/19 ngành giảm điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Phiên giao dịch hôm nay cho thấy sự lưỡng lự của thị trường khi gặp ngưỡng hỗ trợ cũ quanh vùng 1160-1180. Nếu mất ngưỡng hỗ trợ này, mô hình hai đáy sẽ bị phá vỡ khả năng VN-Index sẽ lùi tiếp về vùng 1100.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư giao dịch thận trọng và ngắn hạn trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 21/06/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-7.93** điểm, đóng cửa **1172.47** điểm. HNX-Index **-3.3** điểm, đóng cửa **264.62** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VNM (+2.72)**, **VCB (+2.13)**, **BID(+1.08)**, **CTG (+0.57)**, **SAB (+0.51)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-2.47)**, **HPG (-0.89)**, **DGC (-0.75)**, **FPT (-0.66)**, **VIB (-0.66)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 13.586 tỷ đồng, giảm **3.12%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15.769 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 27.03 điểm. Thị trường có **138** mã tăng, 57 mã tham chiếu và **323** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **378.78 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (149.18 tỷ)**, **REE (83.59 tỷ)**, **GAS (68.53 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-5.63 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1172.47**
Giá trị: 13586.07 tỷ **-7.93 (-0.67%)**
Khối ngoại (ròng): 378.78 tỷ

HNX-INDEX **264.62**
Giá trị: 1477.21 tỷ **-3.3 (-1.23%)**
Khối ngoại (ròng): -5.63 tỷ

UPCOM-INDEX **85.03**
Giá trị: 1.13 tỷ **-0.41 (-0.48%)**
Khối ngoại(ròng): 38.65 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	111.9	2.09%
Giá vàng	1,835	-0.22%
Tỷ giá USD/VND	23,225	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	24,568	0.42%
Tỷ giá JPY/VND	17,166	-0.12%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	0.29%
LS TPCP 5 năm	2.6%	-0.02%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	149.2	HPG	-211.5
REE	83.6	VND	-54.9
GAS	68.5	MWG	-31.8
FUEVFN	53.1	DCM	-28.6
CTG	48.1	VCI	-27.3

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 21/06

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	106.52	-2.77%	-11.92%	-3.42%	45.68%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	113.95	0.73%	-6.80%	2.86%	52.14%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.83	1.00%	-5.06%	4.10%	74.38%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1838.29	-0.06%	1.07%	-0.81%	3.10%	PNJ	
Bạc	USD/ounce	21.58	-0.32%	2.51%	-0.88%	-16.80%	PNJ	
Đậu tương	UScent/bushel	1695.75	-0.37%	-0.69%	0.52%	19.84%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1032.00	-0.22%	-3.64%	-13.28%	56.01%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.30	0.04%	-0.16%	-2.72%	40.22%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	262.00	1.16%	2.26%	6.85%	8.80%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	2387.00	2.49%	0.08%	-3.36%	3.69%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	1021.30	-2.53%	-6.06%	-13.88%	36.52%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	227.65	-1.85%	-0.55%	4.14%	51.87%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	3.01	-25.20%	-28.73%	-30.82%	-28.24%	HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4435.00	-2.57%	-3.59%	-7.45%	-9.01%		
Nhôm	USD/ton	2514.00	0.64%	-4.34%	-14.95%	5.16%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	125.00	-4.94%	-11.66%	1.63%	-42.53%		HPG
Than đá	USD/ton	389.35	-1.43%	-0.76%	-5.50%	211.48%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 0.16% lên 108.94 USD/thùng vào sáng ngày 21/6. Giá dầu thô Brent giao tháng 8 cũng tăng 0.99% lên 114.24 USD/thùng.
- Giá dầu tăng trong phiên giao dịch ngày 20/6, vì thị trường tập trung vào vấn đề nguồn cung thắt chặt thay vì lo ngại tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại.

Giá vàng

- Trong phiên giao dịch sáng ngày 21/6, giá vàng giao ngay giảm 0.04% xuống 1,838.2 USD/ounce, theo kitco. Giá vàng giao tháng 8 cũng giảm 0.05% xuống 1,839.7 USD.
- Giá vàng ổn định trong phiên giao dịch ngày 20/6 sau khi giảm 1.7% vào tuần trước, vì sự hỗ trợ từ đồng USD giảm và lo ngại về kinh tế toàn cầu bị cản bởi lực giảm giá từ quan ngại Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) mạnh tay thắt chặt chính sách tiền tệ.

Giá sắt thép

- Trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc, quặng sắt kỳ hạn tháng 9 đóng cửa giảm 11% xuống 746 CNY (111,6 USD)/tấn, mức giá thấp nhất kể từ ngày 16/3.
- Giá quặng sắt Đại Liên giảm 11% ở mức giới hạn, trong khi quặng sắt ở Singapore giảm khoảng 8% do lo sợ tiêu thụ thép sụt giảm tại Trung Quốc, nước sử dụng hàng đầu thế giới.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su kỳ hạn giao tháng 6/2022 ghi nhận mức 262.4 yen/kg, tăng 0.15% (tương đương 0.4 yen/kg).
- Trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2022 được điều chỉnh xuống mức 12,565 nhân dân tệ/tấn, giảm 0.36% (tương đương 45 nhân dân tệ) so với giao dịch trước đó.

Giá nông sản

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 7/2022 được ghi nhận tại mức 2,064 USD/tấn sau khi giảm 0.05% (tương đương 1 USD).
- Giá cà phê arabica giao tháng 7/2022 tại New York đạt mức 227.65 US cent/pound, giảm 1.85% (tương đương 4.3 US cent).

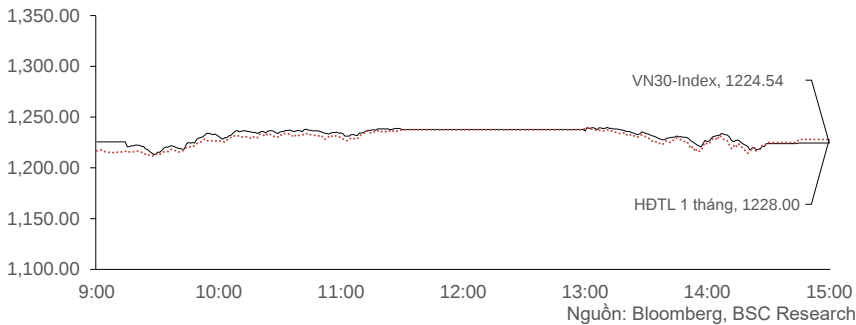
Thị trường chứng khoán thế giới

	21/6	% 21/6	20/6	% 20/6	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1172.47	-0.67%	1180.40	-3.03%	-4.70%	-5.50%
S&P 500			3674.84	0.22%	-5.79%	-10.13%
HĐTL S&P500	3744.25	1.86%	3675.75	0.12%	-0.25%	-4.62%
Shang-hai	3306.72	-0.26%	3315.43	-0.04%	0.54%	6.77%
Euro Stoxx	3514.82	1.30%	3469.83	0.91%	1.14%	-3.89%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2206	1285.30	2.72%	60.76	-20.2%	284,892	6/16/2022	0
VN30F2207	1228.00	1.32%	3.46	24.5%	504,516	7/21/2022	32
VN30F2209	1224.90	0.71%	0.36	-25.0%	141	9/15/2022	88
VN30F2212	1224.40	0.39%	-0.14	9.3%	141	12/15/2022	179

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -1.02 điểm xuống 1224.54 điểm. Các cổ phiếu như VNM, VCB, STB, TPB và PNJ đã tác động đến nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư giao dịch thận trọng và ngắn hạn trong phiên.
- Các HDTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều giảm, chỉ riêng HĐ VN30F2212 tăng so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở hầu hết các HĐ đều giảm so với phiên trước đó. Nhịp vận động của VN30 trong phiên hôm nay tiếp cận vùng đáy ngắn hạn, hình thành cây nến doji cùng thanh khoản lớn cho thấy sự lưỡng lự giữa hai phe mua và bán.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2202	7/18/2022	27	2:1	149,300	37.22%	3,500	60	50.00%	0	861.36	39,360	39,000	27,200
CSTB2206	9/26/2022	97	2:1	10,900	45.95%	2,390	140	27.27%	3	53.49	37,760	37,500	19,200
CVHM2206	9/26/2022	97	4.85:1	6,300	26.32%	1,790	150	15.38%	31	4.76	84,434	86,000	65,000
CNVL2203	9/26/2022	97	5:1	2,400	24.70%	2,150	450	12.50%	62	7.20	94,800	92,500	75,500
CMBB2204	11/7/2022	139	2:1	757,700	34.99%	2,200	480	9.09%	96	5.00	32,920	31,000	22,450
CMBB2201	9/20/2022	91	2:1	70,400	34.99%	2,700	600	9.09%	60	9.92	31,900	29,500	22,450
CPDR2201	10/5/2022	106	3.66:1	83,200	32.76%	3,000	220	4.76%	3	76.16	84,000	113,333	50,500
CSTB2210	7/11/2022	20	2:1	1,871,800	45.95%	2,000	320	3.23%	140	2.29	29,480	28,500	19,200
CTCB2201	9/20/2022	91	4:1	167,300	31.89%	2,100	170	0.00%	0	459.57	55,840	55,000	33,000
CVPB2206	7/11/2022	20	2:1	126,500	37.22%	3,000	690	0.00%	133	5.19	40,040	38,000	27,200
CHDB2204	9/26/2022	97	2:1	4,500	39.21%	1,700	300	-6.25%	118	2.53	32,380	31,500	23,600
CMBB2203	9/26/2022	97	2:1	114,800	34.99%	1,900	140	-6.67%	5	27.36	36,080	35,500	22,450
CHPG2211	10/19/2022	120	4:1	238,200	35.81%	2,400	250	-7.41%	0	5,028.99	46,500	44,500	20,800
CKDH2205	9/26/2022	97	3:1	127,600	36.68%	1,750	110	-8.33%	20	5.55	58,480	58,000	38,650
CTPB2201	9/20/2022	91	4:1	78,100	43.74%	1,800	100	-9.09%	9	10.75	42,560	42,000	25,650
CVHM2204	8/1/2022	41	3.88:1	439,900	26.32%	2,700	90	-10.00%	7	13.61	80,412	82,000	65,000
CSTB2209	10/19/2022	120	3:1	1,100	45.95%	2,400	250	-10.71%	26	9.75	33,320	32,000	19,200
CHPG2208	10/7/2022	108	5:1	325,500	35.81%	2,500	300	-11.76%	0	2,169.35	42,550	40,000	20,800
CKDH2203	7/18/2022	27	2:1	430,800	36.68%	5,000	90	-18.18%	0	3,085.34	57,260	57,000	38,650
CSTB2202	9/20/2022	91	2:1	244,500	45.95%	2,700	240	-20.00%	35	6.77	30,320	29,500	19,200

Tổng 5,101,500 36.11%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 21/06/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CVNM2201 và CPDR2203 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 100.00% và 50.00%. Giá trị giao dịch giảm 3.78%, CHDB2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 26.30% thị trường.
- CACB2102, CTCB2203, CHPG2202 và CVHM2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2201, CNVL2202, CNVL2204 và CKDH2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2202, CMWG2203 và CHPG2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	73.5	-0.5%	0.7	4,678	10.9	3,515	20.9	4.8	49.0%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	119.8	1.5%	0.7	1,262	5.5	5,443	22.0	3.6	49.0%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	51.5	2.2%	1.3	1,662	2.9	2,529	20.4	1.8	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.9	-0.8%	0.6	488	0.2	3,644	13.1	1.4	58.4%	11.1%
VIC	Bất động sản	75.0	-0.8%	0.5	12,437	6.4	(578) #N/A	N/A	2.7	12.4%	-2.4%
VRE	Bất động sản	28.0	-2.4%	1.1	2,766	3.1	401	69.8	2.1	31.1%	3.0%
VHM	Bất động sản	65.0	0.0%	0.8	12,306	6.6	8,786	7.4	2.2	23.4%	34.5%
DXG	Bất động sản	18.5	1.7%	1.5	487	5.9	1,503	12.3	1.2	31.6%	11.3%
SSI	Chứng khoán	18.3	-4.7%	1.7	790	20.5	3,023	6.1	1.2	34.6%	22.6%
VCI	Chứng khoán	30.7	6.6%	1.0	447	7.9	4,884	6.3	1.4	18.5%	26.9%
HCM	Chứng khoán	17.8	6.9%	1.7	353	4.4	2,619	6.8	1.1	42.5%	17.9%
FPT	Công nghệ	89.1	-3.2%	0.9	4,250	9.8	4,293	20.8	5.1	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	68.0	-1.0%	0.4	971	0.0	4,926	13.8	3.7	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	119.5	-4.2%	0.9	9,944	12.3	5,109	23.4	4.2	2.9%	19.2%
PLX	Dầu khí	39.0	-0.6%	1.5	2,154	0.9	1,950	20.0	1.9	17.3%	9.9%
PVS	Dầu khí	24.7	-9.9%	1.5	513	18.9	1,408	17.5	1.0	9.0%	5.5%
BSR	Dầu khí	28.0	-7.6%	0.8	3,775	30.1	2,108	13.3	2.3	41.1%	19.1%
DHG	Dược	86.0	-3.2%	0.3	489	0.0	6,105	14.1	3.2	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	55.5	-6.9%	1.2	944	10.6	12,920	4.3	1.8	16.6%	50.2%
DCM	Hóa chất	36.8	-7.0%	1.2	847	11.7	5,643	6.5	2.2	10.5%	38.9%
VCB	Ngân hàng	77.7	2.2%	0.8	15,988	3.1	4,855	16.0	3.1	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	30.3	2.7%	1.2	6,664	1.8	2,266	13.4	1.8	16.9%	13.8%
CTG	Ngân hàng	23.1	2.0%	1.5	4,816	4.6	2,558	9.0	1.1	26.2%	13.0%
VPB	Ngân hàng	27.2	0.4%	1.2	5,257	8.6	3,874	7.0	1.4	17.4%	24.0%
MBB	Ngân hàng	22.5	-0.2%	1.3	3,688	6.1	3,623	6.2	1.3	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	23.0	0.4%	1.1	3,377	2.7	3,081	7.5	1.6	30.0%	24.2%
BMP	Nhựa	53.9	-0.2%	0.7	192	0.0	3,150	17.1	1.8	85.7%	10.7%
NTP	Nhựa	38.6	-0.3%	0.6	198	0.2	3,990	9.7	1.6	17.7%	16.9%
MSR	Tài nguyên	17.4	-0.6%	1.5	832	0.3	178	97.8	1.3	10.1%	1.4%
HPG	Thép	20.8	-3.7%	1.1	5,259	36.5	5,726	3.6	1.2	21.2%	40.4%
HSG	Thép	14.2	-4.1%	1.6	304	8.6	7,157	2.0	0.6	7.0%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	73.7	6.8%	0.6	6,697	15.2	4,390	16.8	4.8	54.4%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	155.0	2.0%	0.8	4,322	1.2	5,969	26.0	4.6	62.7%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	111.0	0.0%	1.0	6,871	4.7	7,041	15.8	5.7	28.9%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	14.9	1.0%	1.6	406	0.8	1,144	13.0	1.1	8.1%	8.3%
ACV	Vận tải	76.0	-0.7%	0.8	7,193	0.1	363	209.5	4.4	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	127.8	0.6%	1.1	3,009	3.9	361	353.6	4.0	16.8%	1.2%
HVN	Vận tải	15.0	2.4%	1.7	1,439	0.8	(5,210) #N/A	N/A #N/A	N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	50.7	-6.3%	0.9	664	9.4	2,256	22.5	2.3	45.0%	10.8%
PVT	Vận tải	19.9	-0.5%	1.4	279	3.4	2,088	9.5	1.2	11.9%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	73.9	2.5%	0.9	514	0.5	10,540	7.0	2.3	3.2%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	49.2	-0.8%	0.7	959	4.3	3,677	13.4	2.8	5.1%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.8	1.0%	1.2	245	0.4	783	18.8	1.1	1.9%	5.6%
CTD	Xây dựng	50.5	1.4%	1.3	162	1.3	(27) #N/A	N/A	0.5	47.9%	0.0%
CII	Xây dựng	14.9	-3.9%	1.4	163	3.5	1,266	11.8	0.7	10.2%	6.1%
REE	Điện	85.7	-6.9%	-1.4	1,324	12.7	5,994	14.3	2.2	56.1%	16.7%
PC1	Điện	39.4	-7.0%	-0.4	403	8.4	3,238	12.2	1.9	4.9%	16.9%
POW	Điện	14.0	-7.0%	0.6	1,420	20.2	859	16.2	1.1	2.2%	6.9%
NT2	Điện	25.2	-6.9%	0.6	315	6.2	1,933	13.0	1.7	13.7%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	28.6	-2.5%	1.5	955	3.7	866	33.0	1.5	18.7%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	63.6	-2%	0.9	2,862	0.4	1,190	53.4	4.0	2.7%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	73.70	6.81	2.58	4.84MLN
VCB	77.70	2.24	2.11	937100
BID	30.30	2.71	1.06	1.40MLN
CTG	23.05	1.99	0.57	4.59MLN
SAB	155.00	1.97	0.50	182900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-2.61	2.35MLN	1.11MLN
HPG	0.00	-0.94	39.94MLN	607060
FPT	0.00	-0.70	2.46MLN	373600
POW	-0.01	-0.65	32.21MLN	192700
VIC	0.00	-0.60	1.96MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CCL	8.61	6.96	0.01	676000.00
HAG	7.70	6.94	0.12	9.61MLN
HRC	53.20	6.93	0.03	700
HCM	17.75	6.93	0.14	5.72MLN
TGG	5.10	6.92	0.00	700700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HMC	17.35	-21.55	-0.03	167200
POW	13.95	-7.00	-0.65	32.21MLN
PSH	11.30	-7.00	-0.03	946700.00
PTC	8.91	-6.99	-0.01	255500
BCG	13.30	-6.99	-0.13	6.80MLN

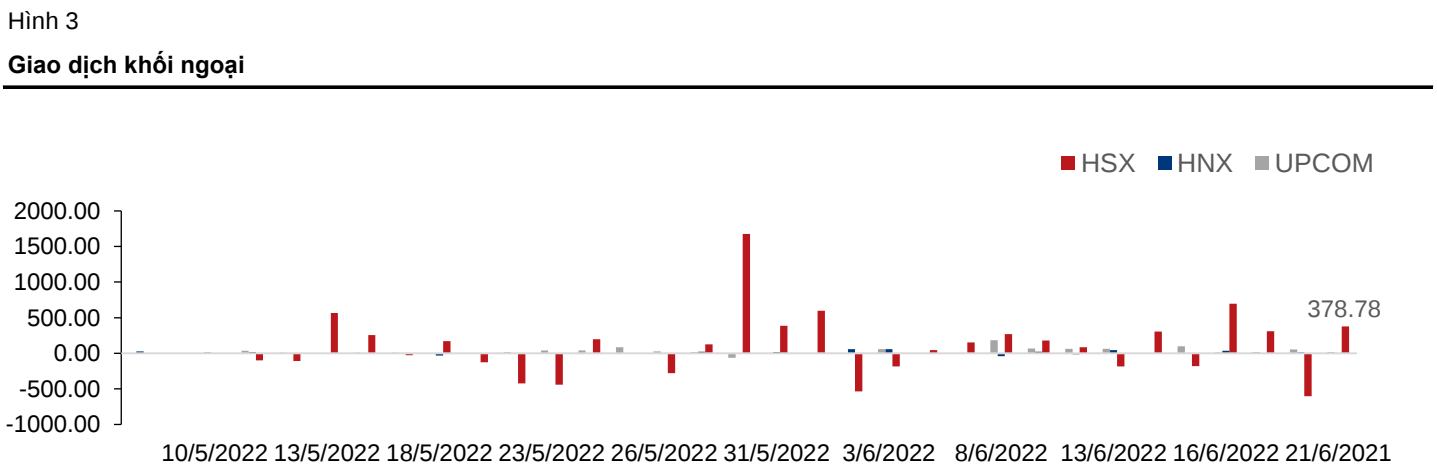
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	13.30	9.02	1.14	8.13MLN
HUT	23.50	6.33	0.47	5.16MLN
THD	54.80	1.48	0.35	274000
PTI	65.00	8.33	0.20	11500.00
DNP	22.00	4.76	0.15	71400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	15.60	-6.59	-1.25	37200
PVS	24.70	-9.85	-1.08	16.60MLN
CEO	23.10	-9.77	-0.81	5.68MLN
L14	98.50	-9.96	-0.37	260100
TNG	30.00	-6.25	-0.24	4.53MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTT	15.40	10.0	0.01	100
HGM	60.50	10.0	0.05	100
CAN	66.00	9.8	0.02	100
ALT	26.30	9.6	0.01	100
SDG	29.90	9.5	0.01	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CSC	54.90	-10.00	-0.13	74500
MST	8.10	-10.00	-0.05	103400
TTH	2.70	-10.00	-0.02	519900
VC2	23.40	-10.00	-0.02	1300
VC9	9.00	-10.00	-0.01	28900



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	64.0	3,434	18.6	5.2	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	119.8	5,443	22.0	3.6	Click
3	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.1	1,701	7.7	0.5	Click
4	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	25.2	1,933	13.0	1.7	Click
5	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	72.6	10,029	7.2	1.4	Click
6	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	90.3	4,874	18.5	5.9	Click
7	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	39.4	3,238	12.2	1.9	Click
8	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.0	-129	#N/A N/A	0.6	Click
9	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	89.1	4,293	20.8	5.1	Click
10	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	26.5	2,466	10.7	1.7	Click
11	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	15.7	9,632	1.6	0.7	Click
12	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	14.0	859	16.2	1.1	Click
13	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	119.8	5,443	22.0	3.6	Click
14	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	73.5	3,515	20.9	4.8	Click
15	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.9	2,088	9.5	1.2	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	116.6	8,710	13.4	5.9	Click
17	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	20.8	5,726	3.6	1.2	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	28.6	866	33.0	1.5	Click
19	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	21.1	5,084	4.2	1.4	Click
20	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	18.5	1,503	12.3	1.2	Click
21	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	120.0	8,596	14.0	5.3	Click
22	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	57.4	2,136	26.9	2.9	Click
23	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	30.0	2,701	11.1	2.1	Click
24	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	94.0	8,331	11.3	2.7	Click
25	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	29.0	1,941	14.9	1.3	Click
26	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	47.9	3,644	13.1	1.4	Click
27	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	24.7	1,408	17.5	1.0	Click
28	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	119.5	5,109	23.4	4.2	Click
29	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	18.0	3,141	5.7	1.2	Click
30	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	50.5	-27	#N/A N/A	0.5	Click
31	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	13.1	1,701	7.7	0.5	Click
32	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.0	1,350	6.7	0.4	Click
33	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.0	1,350	6.7	0.4	Click
34	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	8.9	2,433	3.7	0.7	Click
35	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	119.8	5,443	22.0	3.6	Click
36	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	119.8	5,443	22.0	3.6	Click
37	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	73.5	3,515	20.9	4.8	Click
38	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	40.3	2,762	14.6	2.9	Click
39	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	34.0	1,900	17.9	1.5	Click
40	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	28.0	2,108	13.3	2.3	Click
41	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	13.3	1,034	12.9	0.8	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	94.0	8,331	11.3	2.7	Click
43	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	45.0	2,916	15.4	2.4	Click
44	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	11.3	689	16.4	0.9	Click
45	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	17.3	2,054	8.4	0.8	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	45.6	3661.8	12.5	1.8	Click
47	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	25.2	1,933	13.0	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
4	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
5	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
6	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
7	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
8	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
10	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
11	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
12	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
13	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
14	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
15	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
16	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
19	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
20	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
21	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
22	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
25	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
27	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
28	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
29	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
31	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
33	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
35	Banking Sector Outlook		x	Click
36	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
38	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
39	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
40	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
41	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
43	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
44	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639